CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ - Phường 10 - Quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Phú Nhuận, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300470246
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.01.18 13:50:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

MÃ CHỨNG KHOÁN : VDP

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ - Phường 10 - Quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**861,688,875,261**	**920,691,608,708**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**213,987,422,969**	**88,123,356,427**
1. Tiền	111		213,987,422,969	71,123,356,427
2. Các khoản tương đương tiền	112			17,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**125,002,530,568**	**214,691,936,782**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	125,002,530,568	214,691,936,782
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**212,019,378,696**	**267,267,636,216**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	196,645,469,379	188,462,640,452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4		56,138,551,946
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16,449,270,648	23,741,805,149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1,075,361,331)	(1,075,361,331)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**303,690,141,913**	**341,329,053,490**
1. Hàng tồn kho	141		303,690,141,913	341,329,053,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,989,401,115**	**9,279,625,793**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	2,018,912,567	373,943,636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,627,507,652	7,847,456,334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1,706,233,741	1,058,225,823
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		636,747,155	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**212,409,539,065**	**181,502,833,722**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35,000,000**	**2,326,599,997**
II. Tài sản cố định	**220**		**210,977,229,959**	**167,462,252,207**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.8**	**172,051,409,984**	**139,640,473,892**
- Nguyên giá	222		400,594,860,519	342,083,282,046
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(228,543,450,535)*	*(202,442,808,154)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.9**	**38,925,819,975**	**27,821,778,315**
- Nguyên giá	228		43,522,264,506	31,964,764,506
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(4,596,444,531)*	*(4,142,986,191)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**203,753,427**	**11,500,000,000**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		203,753,427	11,500,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			**9,660,000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b		9,660,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,193,555,679**	**204,321,518**
1. Chi phí trả trước dài hạn			1,193,555,679	204,321,518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,074,098,414,326**	**1,102,194,442,430**

Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ - Phường 10 - Quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		343,295,515,878	475,600,944,825
I. Nợ ngắn hạn	310		343,295,515,878	475,600,944,825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10,409,254,105	67,234,351,208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		3,776,425,595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		4,844,106,251
4. Phải trả người lao động	314	V.15	15,638,505,619	23,562,258,405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,039,016,068	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	23,151,926,399	14,250,148,670
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	273,139,296,814	336,306,518,842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	600,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	17,916,916,873	25,627,145,854
II. Nợ dài hạn	330			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		730,802,898,448	626,593,497,605
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	730,802,898,448	626,593,497,605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,029,040,000	168,319,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*184,029,040,000*	*168,319,040,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		216,656,999,980	176,039,519,980
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242,085,672,537	218,000,928,673
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,031,185,931	64,234,008,952
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		8,115,695,664	*8,115,695,664*
- Lợi nhuận chưa phân phối năm này	*421b*		79,915,490,267	*56,118,313,288*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,074,098,414,326	1,102,194,442,430

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nghiêm Minh Tuấn	Hoàng Thế Bắc	Hoàng Văn Hòa

M.S.D.N: 0300470248 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA - Q.PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
184/2 LÊ VĂN SỸ - PHƯỜNG 10 –QUẬN PHÚ NHUẬN – TP. HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4/2023	Quý 4/2022	LK Kỳ này	LK Kỳ trước
1.DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	394,607,126,803	317,903,121,473	1,131,458,896,309	1,103,751,870,975
2.CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02		105,203,484,057	41,902,839,973	110,168,089,462	97,545,689,150
3.DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ(10=01-02)	10		289,403,642,746	276,000,281,500	1,021,290,806,847	1,006,206,181,825
4.GIÁ VỐN BÁN HÀNG	11	VI.27	243,077,859,163	225,624,764,911	750,383,881,350	750,022,836,015
5.LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ.(20=10-11)	20		46,325,783,583	50,375,516,589	270,906,925,497	256,183,345,810
6.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	8,794,432,443	2,781,465,620	16,719,009,713	25,851,790,872
7.CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28	6,196,658,865	5,028,441,759	27,239,673,685	24,549,103,652
- TRONG ĐÓ : LÃI VAY PHẢI TRẢ	23		4,511,894,653	4,577,521,975	22,333,938,163	20,544,999,048
8.CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		16,288,769,885	-16,397,798,162	120,305,412,713	92,922,898,539
9.CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		10,672,165,985	34,047,271,208	52,471,794,126	71,717,706,602
10.LỢI NHUẬN THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		21,962,621,291	30,479,067,404	87,609,054,686	92,845,427,889
11.THU NHẬP KHÁC	31		33,980,890,042	16,253,686,393	74,001,967,783	39,391,289,193
12.CHI PHÍ KHÁC	32		29,938,058,174	20,980,353,589	61,383,916,283	40,069,308,205
11.LỢI NHUẬN KHÁC(40 = 31 - 32)	40		4,042,831,868	-4,726,667,196	12,618,051,500	-678,019,012
12.TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (50 = 30 + 40)	50		26,005,453,159	25,752,400,208	100,227,106,186	92,167,408,877
13.CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	5,092,879,012	5,688,929,669	20,311,615,919	19,495,453,095
16.CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	52	VI.30				
17.LỢI NHUẬN SAU THUẾ (60 = 50 - 51 - 52)	60		20,912,574,147	20,063,470,539	79,915,490,267	72,671,955,782
18.LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	70					

Người lập biểu

Nghiêm Minh Tuấn

Kế toán trưởng

Hoàng Thế Bắc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300470241 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA Q.PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Văn Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ - Phường 10 - Quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***100,227,106,186***	***92,167,408,877***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27,589,537,298	21,014,153,927
- Các khoản dự phòng	03		(1,074,761,331)	2,294,698,630
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,413,811,522)	(2,413,811,522)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		22,333,938,163	20,506,018,048
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***146,662,008,794***	***133,568,467,960***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		102,970,110,265	(795,835,608)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37,638,911,577	(19,902,825,841)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65,737,095,606)	(77,368,288,555)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,634,203,092)	(656,219,229)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,333,938,163)	(20,506,018,048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,003,177,958)	(14,599,856,665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		113,316,264	1,037,769,095
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,571,638,261)	(1,664,768,669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***177,104,293,820***	***(887,575,560)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,265,656,867)	(25,621,497,889)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(137,283,349,291)	(20,691,936,782)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		156,371,952,732	27,500,358,444
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,205,287,895	22,279,221,234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8,971,765,531)***	***3,466,145,007***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15,710,000,000	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		278,513,839,066	586,894,671,096

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ - Phường 10 - Quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(336,492,300,813)	(573,231,431,168)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(42,268,461,747)*	*13,663,239,928*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		125,864,066,542	16,241,809,375
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88,123,356,427	71,881,547,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	213,987,422,969	88,123,356,427

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nghiêm Minh Tuấn	Hoàng Thế Bắc	Hoàng Văn Hòa

M.S.D.N: 0300470246 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA Q.PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ - Phường 10 - Quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. ***Hình thức sở hữu vốn:*** Công ty cổ phần

   Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

2. ***Ngành nghề kinh doanh:*** Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

   Trụ sở chính đặt tại: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.

   Chi nhánh Hà Nội

   Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

   Chi nhánh Bình Dương

   Khu phốTân Bình, Xã Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

   Chi nhánh Miền Trung

   410-412 Kinh Dương Vương, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

   Chi nhánh Đông Nam Bộ

   184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.

   Chi nhánh Tây Nam Bộ

   1-43, đường D24, KDC Hồng Loan, KV5, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ

3. ***Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:***

   Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. ***Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:*** Không

5. ***Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:***

   Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu năm trước.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. ***Kỳ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. ***Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:***

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***

3.1 ***Chứng khoán kinh doanh:***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:***

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

5.1 ***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6.3 Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

7.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7.2 Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải trả gánh chịu.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Chênh lệch tạm thời chịu thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (%)

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm "Chênh lệch vĩnh viễn" để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu

kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

12.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

15.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

15.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. ***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:***
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. ***Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:*** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp

vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:
- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

21.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

– Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;

– Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	1,109,302,174	1,808,696,569
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	212,878,120,795	86,314,659,858
Cộng	213,987,422,969	88,123,356,427

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi tiết kiệm, kỳ hạn trên 3 tháng)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	125,002,530,568	125,002,530,568	214,691,936,782	214,691,936,782
Tiền gửi các Ngân hàng	120,002,530,568	120,002,530,568	209,691,936,782	209,691,936,782
Trái phiếu	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	125,002,530,568	125,002,530,568	214,691,936,782	214,691,936,782

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư cổ phiếu)	0	0	0	2,890,460,000	0	2,890,460,000
Công ty CP Dược Phẩm Pharmedic				9,660,000		9,660,000
Công ty CP Dược Phẩm Mekophar				2,880,800,000		2,880,800,000
Cộng				2,890,460,000		2,890,460,000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng ngắn hạn	196,645,469,379	188,462,640,452
Cộng	196,645,469,379	188,462,640,452

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

* Trả trước cho người bán ngắn hạn	0	56,138,551,946
Cộng		56,138,551,946

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn	16,449,270,648		23,741,805,149	
Cộng	16,449,270,648		23,741,805,149	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu						
- Các khách hàng	Trên 1 -> 3 năm	1,075,361,331			1,075,361,331	
Cộng		1,075,361,331	0		1,075,361,331	0

Hoa

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	147,600,755,980		228,514,029,742	
Công cụ dụng cụ	2,059,030,514		2,188,197,453	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,129,946,852		1,731,998,365	
Thành phẩm	147,720,143,633		107,846,339,316	
Hàng hóa	4,180,264,934		1,048,488,614	
Cộng	**303,690,141,913**		**341,329,053,490**	

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**124,746,280,907**	**196,176,790,144**	**16,291,184,463**	**4,869,026,532**	**342,083,282,04**
- Mua trong năm	24,486,744,067	33,404,448,131	1,626,387,576	57,655,000	59,575,234,77
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1,063,656,301		1,063,656,30
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**149,233,024,974**	**229,581,238,275**	**16,853,915,738**	**4,926,681,532**	**400,594,860,51**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**50,172,514,485**	**138,421,281,229**	**9,069,551,876**	**4,779,460,564**	**202,442,808,15**
- Khấu hao trong năm	6,300,034,483	18,776,463,797	2,042,173,938	17,406,740	27,136,078,95
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			1,035,436,577		1,035,436,57
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**56,472,548,968**	**157,197,745,026**	**10,076,289,237**	**4,796,867,304**	**228,543,450,53**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	74,573,766,422	57,755,508,915	7,221,632,587	89,565,968	139,640,473,89
2. Tại ngày cuối kỳ	92,760,476,006	72,383,493,249	6,777,626,501	129,814,228	172,051,409,98

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát minh	Phần mềm quản lý	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**28,427,564,506**		**3,537,200,000**		**31,964,764,5(**
- Mua trong năm	11,557,500,000				11,557,500,0(
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**39,985,064,506**		**3,537,200,000**		**43,522,264,50**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**2,965,607,946**		**1,177,378,245**		**4,142,986,19**
- Khấu hao trong năm			453,458,340		453,458,34
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**2,965,607,946**		**1,630,836,585**		**4,596,444,53**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	25,461,956,560		2,359,821,755		27,821,778,31
2. Tại ngày cuối kỳ	37,019,456,560		1,906,363,415		38,925,819,97

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Dài hạn**	**1,193,555,679**	**578,265,15**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,193,555,679	578,265,15

Hoa

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Vay ngắn hạn**						
- Shinhanbank	-		53,222,015,114	92,844,259,123	39,622,244,009	39,622,244,009
- Woori Bank	28,729,236,683	28,729,236,683	61,338,487,503	65,228,925,678	32,619,674,858	32,619,674,858
- Ngân hàng VCB	-		101,757,082,067	186,245,199,680	84,488,117,613	84,488,117,613
- Ngân hàng Techcombank	118,660,768,337	118,660,768,337	319,949,709,290	348,483,420,113	147,194,479,160	147,194,479,160
- Ngân hàng MB	29,199,204,360	29,199,204,360	29,199,204,360			
- Ngân hàng UOB	10,581,995,750	10,581,995,750	22,515,145,750	34,482,212,000	22,549,062,000	22,549,062,000
- Vay CB CNV	9,832,941,202	9,832,941,202			9,832,941,202	9,832,941,202
- Ngân hàng Kasikornbank	76,135,150,482	76,135,150,482	76,135,150,482			
Cộng	**273,139,296,814**	**273,139,296,814**	**664,116,794,566**	**727,284,016,594**	**336,306,518,842**	**336,306,518,842**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*** Phải trả người bán ngắn hạn**	**10,409,254,105**	**10,409,254,105**	**67,234,351,208**	**67,234,351,208**
Cộng	**10,409,254,105**	**10,409,254,105**	**67,234,351,208**	**67,234,351,208**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**		**3,776,425,595**
Cộng		**3,776,425,595**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT đầu ra			56,600,074,092	56,600,074,092		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,058,225,823		18,822,701,725	19,470,709,643	1,706,233,741	0
- Thuế nhập khẩu						0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,735,943,423	15,669,845,223	20,405,788,646		0
- Thuế thu nhập cá nhân		108,162,828	10,528,070,278	10,636,233,106	0	
- Thuế môn bài						
- Thuế khác			1,155,896,722	1,155,896,722	0	
Cộng	**1,058,225,823**	**4,844,106,251**	**102,776,588,040**	**108,268,702,209**	**1,706,233,741**	**0**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lương phải trả công nhân viên	15,638,505,619	23,562,258,405
Cộng	**15,638,505,619**	**23,562,258,405**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác	**23,151,926,399**	**14,250,148,670**
- Kinh phí công đoàn	161,314,248	812,884,357
- BHXH, BHYT, BHTN	24,541,661	690,504,984
- Phải trả cổ tức	7,080,949,552	5,811,457,952
- Phí nhập khẩu	376,689,535	
- Khác	15,508,431,403	6,935,301,377
Cộng	**23,151,926,399**	**14,250,148,670**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác	600,000	0
Cộng	**600,000**	

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng		

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,916,916,873	25,627,135,854
Cộng	**17,916,916,873**	**25,627,135,854**

Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**160,829,040,000**	**(417,500,000)**	**156,910,074,460**		**198,887,919,640**	**68,016,060,264**	**584,225,594,364**
- Tăng vốn trong năm trước	7,490,000,000		18,370,723,000				25,860,723,000
- Lợi nhuận năm nay						73,548,373,765	73,548,373,765
- Chia cổ tức						(50,495,712,000)	(50,495,712,000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển					21,419,194,820	(21,419,194,820)	
- Sử dụng quỹ đầu tư phát triển					(2,306,185,787)		(2,306,185,787)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4,817,361,780)	(4,817,361,780)
- Bán cổ phiếu quỹ		417,500,000	758,722,520				1,176,222,520
- Giảm khác						(598,156,477)	(598,156,477)
Số dư đầu năm nay	**168,319,040,000**		**176,039,519,980**		**218,000,928,673**	**64,234,008,952**	**626,593,497,605**
- Tăng vốn trong năm nay	15,710,000,000		40,617,480,000		**24,084,743,864**		
- Lợi nhuận năm nay						79,915,490,267	79,915,490,267
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác						(56,118,313,287)	(56,118,313,287)
Số dư cuối năm nay	**184,029,040,000**		**216,656,999,980**	**(0)**	**242,085,672,537**	**88,031,185,932**	**730,802,898,448**

Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị Quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 15/04/2023 như sau:

- Chia cổ tức	25,247,856,000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	24,084,743,864
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6,785,713,423
Tổng	**56,118,313,287**

Hoa

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	0.00%		
- Vốn góp của các đối tượng khác	100.00%	184,029,040,000	168,319,040,00
Cộng	**100%**	**184,029,040,000**	**168,319,040,00**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	168,319,040,000	168,319,040,00(
+ Vốn góp tăng trong năm	15,710,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	184,029,040,000	168,319,040,00(
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18,402,904**	**16,831,90**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	18,402,904	16,831,90
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18,402,904**	**16,831,904**
+ Cổ phiếu phổ thông	18,402,904	16,831,904
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	**242,085,672,537**	**218,000,928,673**
- Quỹ đầu tư và phát triển	242,085,672,537	218,000,928,673

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	60,218.95	90,023.14

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1,131,458,896,309	1,103,751,870,975
Cộng	**1,131,458,896,309**	**1,103,751,870,975**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	108,459,918,171	61,093,248,192
- Hàng bán bị trả lại	1,708,171,291	36,452,440,958
Cộng	**110,168,089,462**	**97,545,689,150**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	750,383,881,350	750,022,836,01
Cộng	**750,383,881,350**	**750,022,836,01**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	14,805,073,818	24,402,567,04
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,908,551,495	1,439,993,43
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,384,400	9,230,40
Cộng	**16,719,009,713**	**25,851,790,87**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	22,333,938,163	20,506,018,04
Chiết khấu thanh toán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,905,735,522	4,043,085,60
Cộng	**27,239,673,685**	**24,549,103,652**

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	74,001,967,783	39,391,289,19
Cộng	**74,001,967,783**	**39,391,289,19**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý	3,197,813,438	1,385,997,00
Chi phí bán nguyên vật liệu	58,186,102,845	38,683,311,198
Chi phí khác		
Cộng	**61,383,916,283**	**40,069,308,205**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương nhân viên quản lý	25,746,833,019	49,714,233,094
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	84,398,791	47,179,964
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng VP, PTTT, CCDC	5,397,681,338	1,878,766,321
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,041,675,669	2,176,580,910
Thuế, phí và lệ phí	1,148,377,880	2,678,528,897
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	5,035,774,267	5,079,073,820
Chi phí bằng tiền khác	8,843,080,747	7,353,153,295
Chi phí quản lý loại trừ khi tính TNDN	1,173,972,415	2,790,190,301
Cộng	**52,471,794,126**	**71,717,706,602**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	67,628,781,694	45,963,512,80
Chi phí vận chuyển hàng hoá	17,765,343,023	15,915,784,23
Chi phí khuyến mãi hàng hoá	1,953,838,861	7,920,733,14
Chi phí NGL, NHL, VL, VT, CCDC, PTTT	3,386,708,001	3,469,779,04
Chi phí bằng tiền khác	29,408,355,738	17,124,192,61
Chi phí bán hàng loại trừ khi tính TNDN	162,385,396	2,528,896,69
Cộng	**120,305,412,713**	**92,922,898,53**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	676,595,560,375	671,255,395,70
- Chi phí nhân công	37,032,040,353	41,145,583,88
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26,335,595,045	17,784,399,10
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,444,929,261	13,125,972,26
- Chi phí bằng tiền khác	3,717,359,403	3,853,771,20
Cộng	**763,125,484,437**	**747,165,122,15**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	20,311,615,919	19,495,453,09
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Kỳ trước vào chi phí thuế TNDN Kỳ này		0
Cộng	**20,311,615,919**	**19,495,453,095**

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Kỳ này	Kỳ trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2,160,000,000	1,872,000,000
Cộng	**2,160,000,000**	**1,872,000,000**

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	**100,227,106,186**	**92,167,408,877**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**1,336,357,811**	**5,319,087,000**
+ Các khoản điều chỉnh giảm	**5,384,400**	**9,230,400**
+ Tổng thu nhập chịu thuế	**101,558,079,597**	**97,477,265,477**
+ Thuế TNDN phải nộp	**20,311,615,919**	**19,495,453,095**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,311,615,919	19,495,453,095
- Thuế TNDN hoãn lại		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	**79,915,490,267**	**72,671,955,782**

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: không

2- Về báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	213,987,422,969	88,123,356,427			213,987,422,969	88,123,356,427
Đầu tư ngắn hạn	125,002,530,568	214,691,936,782			125,002,530,568	214,691,936,782
Phải thu khách hàng	196,645,469,379	188,462,640,452	(1,075,361,331)	(1,075,361,331)	195,570,108,048	187,387,279,121
Các khoản phải thu khác	16,449,270,648	23,741,805,149			16,449,270,648	23,741,805,149
Đầu tư dài hạn khác	-	9,660,000			-	9,660,000
Cộng	**552,084,693,564**	**515,029,398,810**	**(1,075,361,331)**	**(1,075,361,331)**	**551,009,332,233**	**513,954,037,479**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	273,139,296,814	336,306,518,842			273,139,296,814	336,306,518,842
Phải trả cho người bán	10,409,254,105	67,234,351,208			10,409,254,105	67,234,351,208
Người mua trả tiền trước	-	3,776,425,595			-	3,776,425,595
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,151,926,399	14,250,148,670			23,151,926,399	14,250,148,670
Cộng	**306,700,477,318**	**421,567,444,315**	**-**	**-**	**306,700,477,318**	**421,567,444,315**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (ngoại trừ khoản phải thu khách hàng) không được đánh giá lại vào ngày 31/03/2020. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hoa

4. Tài sản đảm bảo: không phát sinh

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**306,700,477,318**	-	**306,700,477,318**
Các khoản vay	273,139,296,814	-	273,139,296,814
Phải trả người bán	10,409,254,105	-	10,409,254,105
Phải trả khác	23,151,926,399	-	23,151,926,399
Người mua trả trước	-	-	-
Số đầu năm	**421,567,444,315**	-	**421,567,444,315**
Các khoản vay	336,306,518,842	-	336,306,518,842
Phải trả người bán	67,234,351,208	-	67,234,351,208
Phải trả khác	14,250,148,670		14,250,148,670
Người mua trả trước	3,776,425,595	-	3,776,425,595

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ trọng yếu do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Trong năm, Công ty không có đi vay nên không chịu ảnh hưởng của loại rủi ro này.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. **Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Số dư đầu năm 2021 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nghiêm Minh Tuấn	Hoàng Thế Bắc	Hoàng Văn Hòa

M.S.D.N: 0300470246 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA Q.PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH